Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.80.20

Mã HS	8501.80.20
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Máy phát quang điện xoay chiều: / - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 01:33:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85018020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14919
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14919
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14919
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14212
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14153
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14153
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14153
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14153
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14153
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14153
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14207
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14207

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14207
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14207
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14207
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14207
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14208
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14208
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14208
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14208
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14208
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14208
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14211
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14159
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14167
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14167
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14167
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14167
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14167
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14167
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14198
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14198
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14198
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14198
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14198
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14198
VCFTA	2022	2022	1	VC!D14253
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14253

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14253
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14253
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14253
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14253
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14230
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14230
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14230
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14230
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14230
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14230
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14230
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14230
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14230
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14230
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14230
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14230
EVFTA	2022	2022	3,5	EV-NK!D14245
EVFTA	2023	2023	2,3	EV-NK!E14245
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F14245
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14245
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14245
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14245
UKVFTA	2022	2022	3,5	UKV!D14244
UKVFTA	2023	2023	2,3	UKV!E14244
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F14244
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14244

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14244
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14244
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14237
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14237
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14237
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14237
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14237
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14237
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14237
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14232
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14232
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14232
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14232
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14232
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14232
RCEP B	2022	2022	0	B!D14232
RCEP B	2023	2023	0	B!E14232
RCEP B	2024	2024	0	B!F14232
RCEP B	2025	2025	0	B!G14232
RCEP B	2026	2026	0	B!H14232
RCEP B	2027	2027	0	B!I14232
RCEP C	2022	2022	0	C!D14232
RCEP C	2023	2023	0	C!E14232
RCEP C	2024	2024	0	C!F14232
RCEP C	2025	2025	0	C!G14232
RCEP C	2026	2026	0	C!H14232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14232
RCEP D	2022	2022	0	D!D14231
RCEP D	2023	2023	0	D!E14231
RCEP D	2024	2024	0	D!F14231
RCEP D	2025	2025	0	D!G14231
RCEP D	2026	2026	0	D!H14231
RCEP D	2027	2027	0	D!I14231
RCEP E	2022	2022	0	E!D14235
RCEP E	2023	2023	0	E!E14235
RCEP E	2024	2024	0	E!F14235
RCEP E	2025	2025	0	E!G14235
RCEP E	2026	2026	0	E!H14235
RCEP E	2027	2027	0	E!I14235
RCEP F	2022	2022	0	F!D14232
RCEP F	2023	2023	0	F!E14232
RCEP F	2024	2024	0	F!F14232
RCEP F	2025	2025	0	F!G14232
RCEP F	2026	2026	0	F!H14232
RCEP F	2027	2027	0	F!I14232
VIFTA	2024	2024	4,7	VI!F13233
VIFTA	2025	2025	2.3	VI!G13233
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13233
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13233

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.80 có 4 dòng thuế; dòng 8501.80.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA.	8501.80.10 Công suất không quá 75 kVA; 8501.80.30 Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA; 8501.80.40 Công suất trên 750 kVA	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8501.80.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8501.80.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.80.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 8501.80.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14919), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.